

Số/No.: 315/IMP

Tp. Cao Lãnh, ngày 09 tháng 08 năm 2021
Cao Lanh City, day 09 month 08 year 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm/
Imexpharm Corporation
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: IMP
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 04, Đường 30/04, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp/
No. 04, 30/04 Street, Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province.
 - Điện thoại/ *Telephone*: (84.277) 3851941
 - Fax: (84.277) 3853106
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Nguyễn Quốc Định/
Mr. Nguyen Quoc Dinh
Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị / *Chairman*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

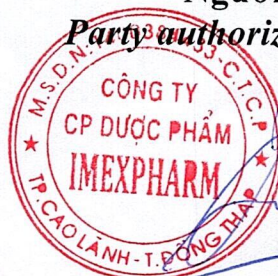
Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 đã được soát xét/ *Interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người Ủy Quyền CBTT

Party authorized to disclose information



CN. Nguyễn Quốc Định

Số: 1C /UQ-IMP

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 01 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền: Bà Trần Thị Đào

- Sinh ngày: 01/5/1952
- Địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Chứng minh nhân dân: 340580662
- Cấp ngày: 12/12/2012 - Nơi cấp: Công An Đồng Tháp

Người nhận ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc Định

- Sinh năm: 1962
- Địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Chứng minh nhân dân: 340246886
- Cấp ngày: 12/12/2012 - Nơi cấp: Công An Đồng Tháp

*** Nội dung ủy quyền:**

Người nhận ủy quyền được đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thực hiện các công việc sau:

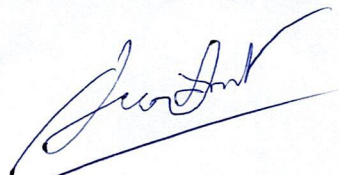
1. Ký các báo cáo tài chính, tài liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty;
2. Ký các báo cáo thuế, tài liệu, hồ sơ liên quan đến thuế và Hải quan;
3. Ký các hợp đồng, tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc gửi tiền, vay tiền, bảo lãnh, thế chấp, thanh toán nội địa, thanh toán quốc tế và các thủ tục khác tại các ngân hàng.

*** Thời gian ủy quyền:** Kể từ ngày ký ủy quyền cho đến khi có văn bản khác thay thế.

*** Trách nhiệm của người nhận ủy quyền:**

Ông Nguyễn Quốc Định được thực hiện các nội dung ủy quyền trên và chịu trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN



CN. Nguyễn Quốc Định



NGƯỜI ỦY QUYỀN

ĐS. Trần Thị Đào



Ngày 01 tháng 07 năm 2021

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là Đinh Thị Quỳnh Vân, Tổng Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH PwC (Việt Nam) (**Công ty**), mã số doanh nghiệp 0100157406, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2009 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh,

sau đây bổ nhiệm Ông Nguyễn Hoàng Nam, chứng minh nhân dân số 025598241, cấp ngày 08 tháng 02 năm 2012 (**Người đại diện theo ủy quyền**)

là Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp và hợp lệ của tôi, thay mặt tôi và trên danh nghĩa của tôi:

thực hiện các công việc cụ thể như sau

- (i) ký, ban hành và chuyển giao các tài liệu sau của Công ty (có hoặc không có đóng dấu của Công ty):
 - thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng và bảng báo phí dịch vụ cho khách hàng;
 - báo cáo, ý kiến, tư vấn, văn bản, thư từ hoặc tài liệu khác được ban hành theo hoặc liên quan đến thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng, bảng báo phí dịch vụ, bao gồm giấy báo nợ, hóa đơn cho dịch vụ cung cấp;
- (ii) thực hiện các công việc khác liên quan đến các tài liệu nêu trên.

Tôi xác nhận rằng Người đại diện theo ủy quyền có quyền hợp pháp đại diện tôi thực hiện các công việc ủy quyền trên.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022, trừ khi Người đại diện theo ủy quyền thôi làm việc cho Công ty, hoặc khi tôi ra quyết định chấm dứt việc ủy quyền sớm hơn.

Chữ ký người ủy quyền


Đinh Thị Quỳnh Vân
Tổng Giám đốc/Đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400384433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Nhã Phương	Thành viên
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Số 4, Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2020.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét Số 2410 - Soát xét Thông tin Tài chính giữa Niên độ do Kiểm toán viên Độc lập của Đơn vị Thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11077
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.120.034.885.427	981.975.300.723
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.194.835.779	85.268.705.365
111	Tiền		112.157.383.520	84.092.597.420
112	Các khoản tương đương tiền		80.037.452.259	1.176.107.945
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		104.996.933.342	63.607.855.260
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	6.476.068.160	6.476.068.160
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(3.128.612.900)	(3.208.212.900)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	101.649.478.082	60.340.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		365.914.109.324	398.091.289.641
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	277.633.746.117	334.633.890.776
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	54.463.804.954	41.593.541.046
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.022.465.864	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	46.755.511.577	38.510.075.750
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(14.961.419.188)	(16.646.217.931)
140	Hàng tồn kho		454.201.247.683	424.237.469.275
141	Hàng tồn kho	9	456.156.650.314	427.676.097.124
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(1.955.402.631)	(3.438.627.849)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.727.759.299	10.769.981.182
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		661.068.675	2.031.006.594
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	2.066.690.624	8.738.974.588

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.108.803.830.221	1.114.479.966.147
210	Các khoản phải thu dài hạn		50.244.740	50.244.740
216	Phải thu dài hạn khác		50.244.740	50.244.740
220	Tài sản cố định		535.392.740.069	503.263.217.067
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	461.079.628.469	426.699.912.381
222	Nguyên giá		895.524.733.286	840.760.619.608
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(434.445.104.817)	(414.060.707.227)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	74.313.111.600	76.563.304.686
228	Nguyên giá		98.719.023.019	100.218.809.059
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.405.911.419)	(23.655.504.373)
240	Tài sản dở dang dài hạn		489.670.351.850	522.446.935.889
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	489.670.351.850	522.446.935.889
250	Đầu tư tài chính dài hạn		51.673.136.350	51.668.587.700
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	50.621.446.700	50.621.446.700
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.326.668.000	1.326.668.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(274.978.350)	(279.527.000)
260	Tài sản dài hạn khác		32.017.357.212	37.050.980.751
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	32.017.357.212	37.050.980.751
270	TỔNG TÀI SẢN		2.228.838.715.648	2.096.455.266.870

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		532.343.531.771	365.969.098.434
310	Nợ ngắn hạn		437.637.392.909	346.932.038.104
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	87.010.495.296	59.703.520.754
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	26.200.329.779	27.361.129.848
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	15.324.168.661	15.748.532.937
314	Phải trả người lao động		20.783.302.286	40.462.406.145
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	39.263.230.607	52.281.719.270
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	13.101.923.672	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	105.188.796.304	6.908.927.444
320	Vay ngắn hạn	19(a)	107.581.884.350	130.927.621.224
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	23.183.261.954	13.538.180.482
330	Nợ dài hạn		94.706.138.862	19.037.060.330
338	Vay dài hạn	19(b)	92.356.000.000	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	2.350.138.862	19.037.060.330
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.696.495.183.877	1.730.486.168.436
410	Vốn chủ sở hữu		1.696.495.183.877	1.730.486.168.436
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	667.053.700.000	667.053.700.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		667.053.700.000	667.053.700.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	507.368.247.904	507.368.247.904
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	2.420.789.142	2.420.789.142
415	Cổ phiếu quỹ	23	(358.600.000)	(358.600.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	423.674.432.992	348.765.273.377
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	96.336.613.839	205.236.758.013
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		414.907.353	414.907.353
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		95.921.706.486	204.821.850.660
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.228.838.715.648	2.096.455.266.870

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 9 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng	622.835.214.756	610.505.085.161
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.973.991.134)	(18.116.321.410)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	613.861.223.622	592.388.763.751
11	Giá vốn hàng bán	(353.222.253.056)	(357.968.129.605)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	260.638.970.566	234.420.634.146
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.558.468.205	2.063.167.545
22	Chi phí tài chính	(9.917.863.089)	(7.889.250.753)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.706.399.236)	(1.753.329.272)
25	Chi phí bán hàng	(109.085.615.776)	(85.527.503.429)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.495.643.565)	(35.110.328.831)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	112.698.316.341	107.956.718.678
31	Thu nhập khác	5.369.394.163	2.816.891.784
32	Chi phí khác	(1.121.825.690)	(82.178.861)
40	Lợi nhuận khác	4.247.568.473	2.734.712.923
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.945.884.814	110.691.431.601
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	(25.765.888.978)
52	Thuế TNDN hoãn lại	33	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	91.179.995.836	88.425.606.185
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.266
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	1.266

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.945.884.814	110.691.431.601
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	29.769.091.890	26.613.336.402
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(3.252.172.611)	8.107.453.297
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(62.249.701)	(111.794.686)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.594.433.028)	(3.549.336.374)
06	Chi phí lãi vay	2.706.399.236	1.753.329.272
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	137.512.520.600	143.504.419.512
09	Giảm các khoản phải thu	41.431.567.242	11.517.375.436
10	Tăng hàng tồn kho	(28.480.553.190)	(72.054.472.669)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	5.888.197.260	(53.119.107.523)
12	Giảm chi phí trả trước	6.403.561.458	8.395.881.896
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.551.956.269)	(1.716.090.569)
15	Thuế TNDN đã nộp	(26.011.659.863)	(13.720.858.423)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(32.205.465.391)	(5.051.535.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	102.986.211.847	17.755.612.659
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(34.926.425.840)	(31.771.075.904)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.655.454.545	4.154.545.455
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(145.049.478.082)	(45.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	103.525.985.667	480.803.111
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.712.066.396	324.334.834
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(65.082.397.314)	(71.811.392.504)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	244.294.331.030	41.856.971.175
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(175.056.437.784)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	69.237.893.246	41.856.971.175
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	107.141.707.779	(12.198.808.670)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	85.268.705.365	75.035.614.726
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(215.577.365)	(10.197.881)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	192.194.835.779	62.826.608.175

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày ở Thuyết minh 36.


Dương Hoàng Vũ
Người lập


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định Số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 20 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định Số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục Số 4 ban hành kèm theo Quyết định Số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 25 chi nhánh và 3 công ty liên kết như trình bày ở Thuyết minh 4c – Đầu tư tài chính. Chi tiết các công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Tỉnh An Giang	32,99%	32,99%
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu	Tỉnh Long An	23,56%	23,56%
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1.229 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.246 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa và dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Bản quyền bằng sáng chế	3 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư Số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí lãi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí lãi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập ước tính là 10.032.280.000 Đồng.

Tuy nhiên, Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư Số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc khi chi trả khoản trợ cấp này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty và bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có. Việc sử dụng Quỹ sẽ do Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty quyết định tùy theo mục đích sử dụng.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hoá.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	1.157.126.539	1.159.224.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.000.256.981	82.909.095.679
Tiền đang chuyển	-	24.277.000
Các khoản tương đương tiền (*)	80.037.452.259	1.176.107.945
	<u>192.194.835.779</u>	<u>85.268.705.365</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng, và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	6.069.637.900	2.954.160.000	(3.115.477.900)	6.069.637.900	2.920.320.000	(3.149.317.900)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	239.465.000	226.330.000	(13.135.000)	239.465.000	180.570.000	(58.895.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	166.965.260	534.375.000	-	166.965.260	557.812.500	-
	<u>6.476.068.160</u>	<u>3.714.865.000</u>	<u>(3.128.612.900)</u>	<u>6.476.068.160</u>	<u>3.658.702.500</u>	<u>(3.208.212.900)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>101.649.478.082</u>	<u>101.649.478.082</u>	<u>60.340.000.000</u>	<u>60.340.000.000</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(i) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	46.631.446.700	79.812.240.933	-	46.631.446.700	62.408.542.340	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	3.808.000.000	-	-	3.808.000.000	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	182.000.000	-	(182.000.000)	182.000.000	-	(182.000.000)
	<u>50.621.446.700</u>	<u>79.812.240.933</u>	<u>(182.000.000)</u>	<u>50.621.446.700</u>	<u>62.408.542.340</u>	<u>(182.000.000)</u>

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Các công ty liên kết khác đang hoạt động bình thường.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được xác định lần lượt là 79.812.240.933 Đồng và 62.408.542.340 Đồng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại, do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	581.428.000	1.575.788.660	-	581.428.000	1.412.411.534	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	503.000.000	640.016.800	-	503.000.000	599.260.674	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	127.690.000	382.530.600	-	127.690.000	135.873.369	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	114.550.000	21.571.650	(92.978.350)	114.550.000	17.023.000	(97.527.000)
	<u>1.326.668.000</u>	<u>2.619.907.710</u>	<u>(92.978.350)</u>	<u>1.326.668.000</u>	<u>2.164.568.577</u>	<u>(97.527.000)</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	275.446.277.260	328.364.004.175
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	2.187.468.857	6.269.886.601
	<u>277.633.746.117</u>	<u>334.633.890.776</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	55.392.212.409	60.148.026.539
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	46.793.852.750	59.027.952.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.750.613.014 Đồng và 12.860.872.119 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	<u>54.463.804.954</u>	<u>41.593.541.046</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Orioled International Pte. Ltd.	29.007.166.926	27.177.480.866
Công ty TNHH Chế tạo máy STV	<u>227.657.210</u>	<u>6.045.419.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	18.997.969.034	-	10.713.756.395	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.035.104.863	-	351.079.865	-
Các khoản khác	26.722.437.680	(10.546.495.715)	27.445.239.490	(10.145.851.116)
	<u>46.755.511.577</u>	<u>(10.546.495.715)</u>	<u>38.510.075.750</u>	<u>(10.145.851.116)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 10.546.495.715 Đồng và 10.145.851.116 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

8 NỢ XẤU

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
i) Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	6.750.613.014	2.335.689.541	(4.414.923.473)	12.860.872.119	6.360.505.304	(6.500.366.815)
Từ 6 tháng đến 1 năm	1.251.379.877	875.965.914	(375.413.963)	7.460.623.550	5.222.436.485	(2.238.187.065)
Từ 1 năm đến 2 năm	1.880.063.252	940.031.626	(940.031.626)	1.265.281.210	632.640.605	(632.640.605)
Từ 2 năm đến 3 năm	580.345.697	174.103.709	(406.241.988)	532.799.741	159.839.922	(372.959.819)
Trên 3 năm	3.038.824.188	345.588.292	(2.693.235.896)	3.602.167.618	345.588.292	(3.256.579.326)
ii) Các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.546.495.715	-	(10.546.495.715)	10.145.851.116	-	(10.145.851.116)
	<u>17.297.108.729</u>	<u>2.335.689.541</u>	<u>(14.961.419.188)</u>	<u>23.006.723.235</u>	<u>6.360.505.304</u>	<u>(16.646.217.931)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	275.581.290.243	(1.674.519.902)	293.054.174.055	(3.438.627.849)
Thành phẩm	118.401.330.421	(280.882.729)	102.134.863.725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.686.772.286	-	17.266.285.446	-
Hàng mua đang đi đường	32.085.180.319	-	9.081.018.258	-
Công cụ, dụng cụ	3.638.106.809	-	3.450.770.759	-
Hàng hóa	1.763.970.236	-	2.688.984.881	-
	<u>456.156.650.314</u>	<u>(1.955.402.631)</u>	<u>427.676.097.124</u>	<u>(3.438.627.849)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.438.627.849	1.972.031.378
Tăng dự phòng	-	1.466.596.471
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28)	(1.483.225.218)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.955.402.631</u>	<u>3.438.627.849</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	262.380.510.716	440.415.743.007	94.597.144.456	43.367.221.429	840.760.619.608
Mua trong năm	2.040.894.600	12.729.282.681	1.358.621.727	519.280.000	16.648.079.008
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	34.755.037.586	6.956.016.103	6.182.620.364	341.114.538	48.234.788.591
Thanh lý, nhượng bán	(824.194.320)	(4.013.680.873)	(4.573.099.818)	(707.778.910)	(10.118.753.921)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>298.352.248.582</u>	<u>456.087.360.918</u>	<u>97.565.286.729</u>	<u>43.519.837.057</u>	<u>895.524.733.286</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	114.098.255.928	208.192.058.295	67.053.049.739	24.717.343.265	414.060.707.227
Khấu hao trong kỳ	5.572.212.666	17.178.989.577	3.227.628.002	3.039.854.599	29.018.684.844
Thanh lý, nhượng bán	(824.194.320)	(3.899.930.873)	(3.202.383.151)	(707.778.910)	(8.634.287.254)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>118.846.274.274</u>	<u>221.471.116.999</u>	<u>67.078.294.590</u>	<u>27.049.418.954</u>	<u>434.445.104.817</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>148.282.254.788</u>	<u>232.223.684.712</u>	<u>27.544.094.717</u>	<u>18.649.878.164</u>	<u>426.699.912.381</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>179.505.974.308</u>	<u>234.616.243.919</u>	<u>30.486.992.139</u>	<u>16.470.418.103</u>	<u>461.079.628.469</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 82.407.579.068 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 236.884.144.206 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 240.544.076.763 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	82.189.827.368	744.712.823	15.507.088.868	1.777.180.000	100.218.809.059
Mua trong năm	-	-	-	312.800.000	312.800.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	-	-	159.372.000	-	159.372.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.971.958.040)	-	-	-	(1.971.958.040)
	<u>80.217.869.328</u>	<u>744.712.823</u>	<u>15.666.460.868</u>	<u>2.089.980.000</u>	<u>98.719.023.019</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	80.217.869.328	744.712.823	15.666.460.868	2.089.980.000	98.719.023.019
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.611.534.913	744.712.823	14.771.702.747	1.527.553.890	23.655.504.373
Khấu hao trong kỳ	293.501.191	-	358.635.299	98.270.556	750.407.046
	<u>6.905.036.104</u>	<u>744.712.823</u>	<u>15.130.338.046</u>	<u>1.625.824.446</u>	<u>24.405.911.419</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.905.036.104	744.712.823	15.130.338.046	1.625.824.446	24.405.911.419
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	75.578.292.455	-	735.386.121	249.626.110	76.563.304.686
	<u>73.312.833.224</u>	<u>-</u>	<u>536.122.822</u>	<u>464.155.554</u>	<u>74.313.111.600</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	73.312.833.224	-	536.122.822	464.155.554	74.313.111.600

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 15.589.197.899 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.497.017.899 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Mua sắm máy móc thiết bị	416.434.409.798	419.989.821.350
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	68.826.845.876	68.541.633.876
Khác	4.409.096.176	33.915.480.663
	<u>489.670.351.850</u>	<u>522.446.935.889</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, máy móc thiết bị của Công ty với tổng giá trị là 196.487.625.046 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	522.446.935.889	490.298.169.896
Mua sắm	15.617.576.552	96.469.611.992
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(48.234.788.591)	(55.845.453.826)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(159.372.000)	(8.475.392.173)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>489.670.351.850</u>	<u>522.446.935.889</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thuê đất	11.103.772.035	11.279.970.653
Chi phí kiểm định chất lượng (*)	7.504.519.889	10.645.733.321
Chi phí công cụ dụng cụ	4.748.383.840	4.717.234.726
Nội thất văn phòng	3.562.133.506	3.878.999.929
Khác	5.098.547.942	6.529.042.122
	<u>32.017.357.212</u>	<u>37.050.980.751</u>

(*) Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	37.050.980.751	46.059.824.173
Tăng	3.344.478.619	8.509.102.239
Phân bổ trong kỳ/năm	(8.378.102.158)	(17.517.945.661)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.017.357.212</u>	<u>37.050.980.751</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	86.952.001.835	86.952.001.835	56.797.231.527	56.797.231.527
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	58.493.461	58.493.461	2.906.289.227	2.906.289.227
	<u>87.010.495.296</u>	<u>87.010.495.296</u>	<u>59.703.520.754</u>	<u>59.703.520.754</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán ngắn hạn:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Alcapharm B.V.	25.241.076.450	499.141.500
Novartis (Singapore) Pte. Ltd.	16.168.889.474	4.325.695.437
Công ty TNHH Cơ điện Lạnh Hòa Việt	4.313.883.990	9.468.329.750

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	26.200.329.779	27.361.129.848

(*) Chi tiết người mua chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	7.080.400.000	7.080.400.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	6.962.176.451	6.366.650.076

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	8.738.974.588	60.305.418.971	(66.977.702.935)	2.066.690.624
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	12.687.504.941	25.765.888.978	(26.011.659.863)	12.441.734.056
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.454.005.234	(7.454.005.234)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.955.736.651	(2.955.736.651)	-
Thuế nhà thầu	450.908.103	1.429.252.093	(709.542.113)	1.170.618.083
Thuế thu nhập cá nhân nhân viên	-	8.587.196.097	(8.587.196.097)	-
Thuế thu nhập cá nhân khác	1.905.982.900	3.254.385.105	(4.654.266.340)	506.101.665
Thuế GTGT đầu ra	704.136.993	70.063.305.006	(69.561.727.142)	1.205.714.857
Khác	-	577.054.157	(577.054.157)	-
	<u>15.748.532.937</u>	<u>120.086.823.321</u>	<u>(120.511.187.597)</u>	<u>15.324.168.661</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	29.681.978.117	35.880.503.584
Chi phí nghiên cứu phát triển	7.402.531.914	10.268.367.490
Phí bản quyền	2.178.720.576	6.132.848.196
	<u>39.263.230.607</u>	<u>52.281.719.270</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	100.007.355.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.151.205.060	4.390.554.350
Kinh phí công đoàn	1.046.459.894	618.373.094
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	945.246.350	1.900.000.000
Khác	38.530.000	-
	<u>105.188.796.304</u>	<u>6.908.927.444</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.235.889.618	39.669.547.909	-	(56.905.437.527)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	86.207.057.402	19.685.153.001	-	(90.666.326.053)	15.225.884.350
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	27.484.674.204	-	-	(27.484.674.204)	-
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	-	-	92.356.000.000	-	92.356.000.000
	<u>130.927.621.224</u>	<u>59.354.700.910</u>	<u>92.356.000.000</u>	<u>(175.056.437.784)</u>	<u>107.581.884.350</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	-	184.712.000.000	(92.356.000.000)	-	92.356.000.000
	<u>-</u>	<u>184.712.000.000</u>	<u>(92.356.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>92.356.000.000</u>

19 VAY (tiếp theo)

- (i) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 Đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
- (ii) Số dư thể hiện khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 8.000.000 Đô la Mỹ. Đây là khoản vay được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)) và máy móc xây dựng dở dang (Thuyết minh 11) với lãi suất được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể nhằm tài trợ cho chi phí của dự án được cho phép bởi Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay sẽ được hoàn trả một nửa vào mười hai (12) tháng sau Ngày giải ngân đầu tiên và phần còn lại vào ngày đáo hạn cuối cùng.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.538.180.482	3.845.535.676
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	25.163.625.395	14.486.402.415
Sử dụng quỹ	(15.518.543.923)	(4.793.757.609)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.183.261.954</u>	<u>13.538.180.482</u>

21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.037.060.330	25.281.067.716
Sử dụng quỹ	(16.686.921.468)	(6.244.007.386)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.350.138.862</u>	<u>19.037.060.330</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	66.705.370	-	66.705.370	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.705.370	-	66.705.370	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(33.800)	-	(33.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.671.570	-	66.671.570	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	19.621.743	29,42	16.022.977	24,02
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14.696.534	22,03	14.696.534	22,03
Kwe Beteiligungen AG	10.106.523	15,15	10.039.443	15,05
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Kim	5.142.839	7,71	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư KBA	4.915.726	7,37	-	-
Cổ đông khác	12.222.005	18,32	25.946.416	38,90
	66.705.370	100,00	66.705.370	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	49.421.159	494.211.590.000	494.211.590.000
Cổ phiếu mới phát hành	17.284.211	172.842.110.000	172.842.110.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	66.705.370	667.053.700.000	667.053.700.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	494.211.590.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(358.600.000)	303.579.793.377	157.794.615.146	1.558.889.267.019
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	209.696.878.289	209.696.878.289
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(49.387.359.000)	(49.387.359.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	49.380.380.000	-	-	-	-	(49.380.380.000)	-
Phát hành cổ phiếu thường	98.768.730.000	(98.768.730.000)	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông theo ESOP	24.693.000.000	4.938.600.000	-	-	-	-	29.631.600.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	42.380.243.978	(42.380.243.978)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.486.402.415)	(14.486.402.415)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.745.322.400)	(1.745.322.400)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(2.069.791.607)	-	(2.069.791.607)
Khác	-	(42.701.450)	-	-	4.875.027.629	(4.875.027.629)	(42.701.450)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	348.765.273.377	205.236.758.013	1.730.486.168.436
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	91.179.995.836	91.179.995.836
Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(100.007.355.000)	(100.007.355.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	79.650.870.265	(79.650.870.265)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(25.163.625.395)	(25.163.625.395)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(4.741.710.650)	4.741.710.650	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	423.674.432.992	96.336.613.839	1.696.495.183.877

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Số 07/NQ-ĐHĐCĐ-IMP của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2020, cụ thể như sau:

- a) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành bằng tiền trị giá 100.007.355.000 Đồng. Theo Điều 4, Nghị quyết Số 10/NQ-HĐQT-IMP của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 19 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng là ngày 24 tháng 6 năm 2021 và ngày trả cổ tức bằng tiền là ngày 16 tháng 7 năm 2021. Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông;
- b) Trích lập quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 40,31% LNST chưa phân phối, trị giá 84.525.897.894 Đồng. Trong đó, 4.875.027.629 Đồng đã được tạm trích trong năm 2020. Vì vậy, trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chỉ trích lập thêm 79.650.870.265 Đồng; và
- c) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 12% LNST chưa phân phối, trị giá 25.163.625.395 Đồng.

24 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	100.007.355.000	49.387.359.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(49.387.359.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>100.007.355.000</u>	<u>-</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	91.179.995.836	88.425.606.185
Điều chỉnh tăng khoản truy thu thuế được bù đắp bằng Quỹ đầu tư phát triển (VND)	4.741.710.650	-
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.510.604.778)	(10.611.072.742)
	<u>84.411.101.708</u>	<u>77.814.533.443</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>66.671.570</u>	<u>64.202.270</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.266</u>	<u>1.212</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 được thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(**) Trong năm 2020, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 30 tháng 5 năm 2020 (Thuyết minh 23). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được tính lại như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	88.425.606.185	-	88.425.606.185
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.611.072.742)	-	(10.611.072.742)
	<u>77.814.533.443</u>	<u>-</u>	<u>77.814.533.443</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>49.387.359</u>	<u>14.814.911</u>	<u>64.202.270</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.576</u>	<u>-</u>	<u>1.212</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn hàng sản xuất	292.854.367.934	289.473.637.544
Giá vốn hàng khuyến mãi	39.885.609.092	19.638.212.733
Giá vốn hàng nhượng quyền	16.624.210.333	32.060.588.772
Giá vốn hàng mua bán khác (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	5.341.290.915 (1.483.225.218)	10.792.013.939 6.003.676.617
	<u>353.222.253.056</u>	<u>357.968.129.605</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Cổ tức được chia	242.584.000	185.023.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.066.160.604	1.004.687.914
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.187.473.900	761.661.945
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	62.249.701	111.794.686
	<u>4.558.468.205</u>	<u>2.063.167.545</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chiết khấu thanh toán	5.960.570.061	5.646.383.253
Lãi tiền vay	2.706.399.236	1.753.329.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	163.899.000	525.683.528
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	(84.148.650)	(39.395.300)
Chi phí tài chính khác	1.171.143.442	3.250.000
	<u>9.917.863.089</u>	<u>7.889.250.753</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	44.585.735.319	39.734.218.640
Chi phí tiếp thị, nghiên cứu và phát triển thị trường	18.615.473.861	28.489.792.966
Chi phí nguyên vật liệu	15.853.347.130	7.044.322.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.741.934.396	3.363.712.484
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.003.971.169	2.813.369.132
Chi phí sửa chữa	924.534.838	1.051.325.137
Trích/(hoàn nhập) chi phí công tác và hội nghị	17.852.128.906	(323.089.548)
Chi phí khác	3.508.490.157	3.353.852.244
	<u>109.085.615.776</u>	<u>85.527.503.429</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	11.985.387.825	10.793.533.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.939.962.390	6.290.859.530
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.386.650.710	1.919.403.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.132.435.193	2.452.519.977
Chi phí công tác, hội nghị	1.121.969.003	986.357.620
Chi phí khác	10.929.238.444	12.667.653.938
	<u>33.495.643.565</u>	<u>35.110.328.831</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.945.884.814	110.691.431.601
Thuế tính ở thuế suất 20%	23.389.176.963	22.138.286.320
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(48.516.800)	(37.004.600)
Chi phí không được khấu trừ	983.428.344	164.543.696
Dự phòng thiếu của năm trước	1.441.800.471	-
Chi phí thuế TNDN (*)	25.765.888.978	22.265.825.416
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	25.765.888.978	22.265.825.416
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	25.765.888.978	22.265.825.416

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	232.697.401.093	229.538.329.580
Chi phí nhân viên	111.065.251.763	102.315.295.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.381.541.199	29.491.917.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.769.091.890	26.700.003.068
Chi phí khác	98.577.179.988	114.241.089.307
	519.490.465.933	502.286.634.643

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Mua TSCĐ nhưng chưa thanh toán	8.996.226.810	11.435.990.284

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	244.294.331.030	139.686.864.660

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	175.056.437.784	97.829.893.485

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	1.084.099.314	10.450.269.032
ii) Mua hàng hóa		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	4.846.740.150	7.475.891.850
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	1.182.727.272	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
		30.6.2021	30.6.2020
		VND	VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Thu nhập sau thuế			
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	925.038.992	1.137.463.187
Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	451.825.385	636.899.577
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	381.671.017	406.834.685
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc	423.525.420	385.767.064
Ông Lê Văn Nhã Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	558.125.167	550.674.561
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng	261.596.620	208.212.678
Thù lao và tiền thưởng sau thuế			
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	193.500.000	153.000.000
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	194.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	193.500.000	153.000.000
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	193.500.000	9.000.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	224.100.000	180.000.000
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	166.000.000	140.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát	160.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lê	Thư ký Hội đồng Quản trị	166.000.000	140.000.000
Tổng cộng		<u>4.298.382.601</u>	<u>4.434.851.752</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.187.468.857	6.269.886.601
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	58.493.461	2.906.289.227

38 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	49.001.464.878	47.710.581.265

39 SỰ KIỆN KHÁC

Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 kể từ sau ngày báo cáo tài chính là một thách thức lớn đối với các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng đối với hoạt động kinh doanh của Công ty, bao gồm khả năng phục hồi giá trị của tài sản, đánh giá tài sản và nợ phải trả, cũng như các yêu cầu cần đáp ứng từ các hợp đồng vay, ... Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc chưa thể ước tính được sự ảnh hưởng này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán tiếp theo. Công ty sẽ tiếp tục kiểm soát tình hình và có những hành động kịp thời để giảm thiểu tối đa sự ảnh hưởng do đại dịch này gây ra.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2021.



Dương Hoàng Vũ
Người lập



Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật

